

DANH SÁCH CỬ TRI
Đại diện hộ gia đình tại thời điểm lấy ý kiến Nhân dân về phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã
THÔN ĐÔNG NAM

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nam	Nữ	Dân tộc	Nghề nghiệp	Nơi cư trú		Ghi chú
							Thường trú	Tạm trú	
1	Trần Danh Bình	23/10/1977	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 1
2	Hồ Văn Quyết	16/09/1986	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 1
3	Nguyễn Thị Tam	10/06/1959		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 1
4	Hồ Xuân Hùng	11/03/1989	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 1
5	Nguyễn Thị Vinh	15/12/1958		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 1
6	Nguyễn Văn Hùng	10/10/1987	X		Kinh	XKLĐ	X		TLGS 1
7	Nguyễn Huy Quý	12/08/1963	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 1
8	Trịnh Đình Tài	08/04/1980	X		Kinh	LĐTD	X		TLGS 1
9	Nguyễn Huy Nam	13/02/1987	X		Kinh	LĐTD	X		TLGS 1
10	Nguyễn Huy Cường	232/2/1978	X		Kinh		X		TLGS 1
11	Lê Thị Hương	30/10/1975		X	Kinh		X		TLGS 1
12	Nguyễn Thị Lạm	16/06/1946		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 1
13	Lê Duy Điện	20/09/1981	X		Kinh	LĐTD	X		TLGS 1
14	Ngô Văn Thành	05/05/1987	X		Kinh		X		TLGS 1
15	Ngô Đình Ty	06/01/1953	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 1
16	Hồ Thị Vân	20/10/1984		X	Kinh	LĐTD	X		TLGS 1
17	Nguyễn Huy Dũng	22/09/1977	X		Kinh		X		TLGS 1
18	Nguyễn Thị Lan	01/02/1958		X	Kinh	Hưu trí	X		TLGS 1
19	Hồ Thị Thanh	22/02/1965		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 1
20	Trần Danh Đường	02/04/1966	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 1
21	Lê Văn Tuấn	06/07/1971	X		Kinh	LĐTD	X		TLGS 1
22	Nguyễn Huy Phương	25/08/1991	X		Kinh	XKLĐ	X		TLGS 1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nam	Nữ	Dân tộc	Nghề nghiệp	Nơi cư trú		Ghi chú
							Thường trú	Tạm trú	
23	Nguyễn Huy Cảnh	05/07/1962	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 2
24	Lê Thị Kiểm	20/09/1939		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 2
25	Hoàng Thị Phúc	26/07/1993		X	Kinh	LĐTD	X		TLGS 2
26	Nguyễn Thị Hồng	16/04/1965		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 2
27	Lê Văn Sơn	19/05/1972	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 2
28	Nguyễn Huy Đức	10/10/1976	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 2
29	Lê Thị Thiệm	09/08/1939		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 2
30	Nguyễn Văn Báu	21/05/1959	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 2
31	Hồ Văn Trụ	06/03/1986	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 2
32	Nguyễn Huy Sơn	10/10/1966	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 2
33	Nguyễn Huy Quân	20/07/1992	X		Kinh	LĐTD	X		TLGS 2
34	Trần Danh Phước	12/06/1973	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 2
35	Bùi Thị Ngọc	28/8/1996		X	Kinh	LĐTD	X		TLGS 2
36	Lê Văn Thuận	10/10/1967	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 2
37	Trần Huy Chí	07/06/1969	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 2
38	Trần Thị Trúc	20/10/1947		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 2
39	Phạm Thị Lịch	22/08/1954		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 2
40	Lê Trường Sơn	26/03/1950	X		Kinh	Hưu trí	X		TLGS 3
41	Trần Đại Ký	07/10/1972	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 3
42	Nguyễn Huy Thắng	09/05/1987	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 3
43	Đặng Thị Thường	09/06/1948		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 3
44	Nguyễn Huy Linh	21/01/1986	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 3
45	Nguyễn Huy Điều	03/03/1949	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 3
46	Nguyễn Huy Công	01/07/1982	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 3
47	Nguyễn Huy Thanh	23/09/1975	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 3
48	Nguyễn Huy Sỡ	14/09/1943	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 3

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nam	Nữ	Dân tộc	Nghề nghiệp	Nơi cư trú		Ghi chú
							Thường trú	Tạm trú	
49	Lê Thị Nhân	20/09/1953		X	Kinh	Hưu trí	X		TLGS 3
50	Nguyễn Thị Bốn	10/12/1947		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 3
51	Nguyễn Huy Nhâm	06/05/1992	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 3
52	Trần Đức Thái	30/04/1992	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 3
53	Trần Đức Thìn	20/12/1952	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 3
54	Đặng Văn Tuất	10/01/1956	X		Kinh	Hưu trí	X		TLGS 3
55	Đặng Văn Minh	19/08/1987	X		Kinh	LĐTD	X		TLGS 3
56	Lê Hữu Hồng	01/05/1971	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 3
57	Nguyễn Huy Hoàng	04/10/1973	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 3
58	Nguyễn Viết Hùng	19/5/1941	X		Kinh	Hưu trí	X		TLGS 3
59	Nguyễn Huy Trọng	10/08/1971	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 3
60	Nguyễn Huy Hà		X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 3
61	Nguyễn Huy Linh	30/12/1977	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 3
62	Nguyễn Huy Hưng	20/10/1986	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 3
63	Nguyễn Huy Dũng	18/06/1987	X		Kinh	LĐTD	X		TLGS 3
64	Nguyễn Huy Khoa	20/11/1973	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 4
65	Trần Đức Xuân	07/07/1965	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 4
66	Trần Thị Tứ	09/05/1951		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 4
67	Nguyễn Văn Sơn	05/08/1983	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 4
68	Phạm Công Nhac	26/03/1980	X		Kinh	LĐTD	X		TLGS 4
69	Nguyễn Quốc Hương	19/05/1980	X		Kinh	LĐTD	X		TLGS 4
70	Nguyễn Thị Loan	12/12/1969		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 4
71	Nguyễn Văn Đồng	20/12/1978	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 4
72	Nguyễn Xuân Chí	15/12/1945	X		Kinh	Hưu trí	X		TLGS 4
73	Nguyễn Xuân Thịnh	19/05/1980	X		Kinh		X		TLGS 4
74	Trần Danh Quý	01/05/1963	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 4

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nam	Nữ	Dân tộc	Nghề nghiệp	Nơi cư trú		Ghi chú
							Thường trú	Tạm trú	
75	Nguyễn Huy Canh	01/10/1939	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 4
76	Nguyễn Huy Thành	01/10/1974	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 4
77	Trần Danh Canh	03/02/1960	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 4
78	Hồ Thị Hiền	27/08/1986	X		Kinh	Cán bộ	X		TLGS 4
79	Trần Danh Sơn	01/09/1969	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 4
80	Đặng Văn Hòa	01/07/1962	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 4
81	Trần Danh Thọ	25/01/1958	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 4
82	Nguyễn Thị Sửu	10/12/1944		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 4
83	Phan Văn Nhân	03/03/1962	X		Kinh	Hưu trí	X		TLGS 4
84	Trần Danh Phụ	01/01/1936	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 4
85	Trần Danh Vọ	27/07/1936	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 4
86	Lê Thị Bình	13/05/1905		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 4
87	Trần Danh Bằng	01/01/1940	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 4
88	Phạm Thị Mại	28/08/1964		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 5
89	Trần Đức Bính	06/12/1958	X		Kinh	Hưu trí	X		TLGS 5
90	Nguyễn Huy Hải	14/05/1962	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 5
91	Nguyễn Huy Thị	15/06/1968	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 5
92	Trần Thị Quế	01/07/1952		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 5
93	Trần Xuân Hà	28/02/1950	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 5
94	Trần Danh Hương	27/02/1950	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 5
95	Nguyễn Văn Phần	03/07/1954	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 5
96	Nguyễn Huy Hiếu	02/10/1988	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 5
97	Nguyễn Thị Thắng	12/02/1952		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 5
98	Nguyễn Huy Hoàn	15/05/1964	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 5
99	Trần Danh Khai	19/11/1976	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 5
100	Lê Văn Dương	15/03/1964	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 5

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nam	Nữ	Dân tộc	Nghề nghiệp	Nơi cư trú		Ghi chú
							Thường trú	Tạm trú	
101	Lê Hữu Hòa	12/09/1963	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 5
102	Hồ Văn Sửu	30/04/1961	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 5
103	Nguyễn Huy Kiều	22/10/1983	X		Kinh	LĐTD	X		TLGS 5
104	Nguyễn Huy Chương	19/10/1947	X		Kinh	Hưu trí	X		TLGS 5
105	Đặng Phong Cảnh	01/01/1952	X		Kinh	Hưu trí	X		TLGS 5
106	Trần Thị Thủy	05/02/1987		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 5
107	Trần Đức Thìn	20/12/1952	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 6
108	Lê Văn Luận	10/10/1945	X		Kinh	Hưu trí	X		TLGS 6
109	Nguyễn Huy Đình	20/08/1957	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 6
110	Trần Danh Cát	07/07/1973	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 6
111	Nguyễn Huy Phiệt	12/12/1947	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 6
112	Trần Thị Nguyệt	05/05/1966		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 6
113	Trần Thị Hường	28/12/1955		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 6
114	Nguyễn Huy Thành	05/05/1965	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 6
115	Nguyễn Thị Nhung	26/10/1959		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 6
116	Nguyễn Huy Đình	24/01/1930	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 6
117	Nguyễn Huy Kiểm	19/05/1938	X		Kinh	Hưu trí	X		TLGS 6
118	Nguyễn Huy Lâm	26/9/1071	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 6
119	Nguyễn Huy Vị	18/10/1986	X		Kinh	LĐTD	X		TLGS 6
120	Nguyễn Thị Thanh	01/01/1949		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 6
121	Trần Danh Hoành	10/05/1980	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 6
122	Nguyễn Huy Tuấn	02/03/1966	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 6
123	Đặng Văn Bản	03/04/1959	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 7
124	Nguyễn Công Thành	01/02/1950	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 7
125	Nguyễn Thị Lan	01/10/1943			Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 7
126	Trần Danh Quế	01/01/1936	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 7

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nam	Nữ	Dân tộc	Nghề nghiệp	Nơi cư trú		Ghi chú
							Thường trú	Tạm trú	
127	Lê Thị Lan	03/08/1948		X	Kinh	Hưu trí	X		TLGS 7
128	Lê Thị Hà	20/01/1969		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 7
129	Trần Thị Hà	08/09/1978		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 7
130	Trần Danh Dân		X		Kinh	Hưu trí	X		TLGS 7
131	Trần Danh Canh	19/01/1955	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 7
132	Trần Thị Lan	10/01/1943		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 7
133	Nguyễn Thị Nhạ	24/08/1957		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 7
134	Nguyễn Thị Lục	01/12/1948		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 7
135	Hồ Trịnh Bá	05/04/1983	X		Kinh	LĐTD	X		TLGS 7
136	Nguyễn Thị Thân	10/03/1956		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 7
137	Đặng Văn Bính	24/04/1956	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 7
138	Đặng Văn Thoại	20/03/1966	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 7
139	Nguyễn Huy Tiến	25/10/1947	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 7
140	Nguyễn Huy Chung	29/9/1972	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 7
141	Trần Danh Dũng	27/04/1974	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 7
142	Đặng Văn Vinh	15/12/1963	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 7
143	Nguyễn Bá Phổ	19/05/1959	X		Kinh	Hưu trí	X		TLGS 7
144	Trần Hữu Hùng	04/02/1981	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 7
145	Nguyễn Huy Biên	12/06/1954	X		Kinh	Hưu trí	X		TLGS 8
146	Nguyễn Văn Hà	10/06/1965	X		Kinh	Hưu trí	X		TLGS 8
147	Nguyễn Văn Ngụ	20/08/1973	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 8
148	Trần Thị Lộc	01/10/1960		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 8
149	Lê Hữu Đức	09/09/1975	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 8
150	Đặng Thị Đào	22/04/1966		X	Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 8
151	Lê Hữu Giang	26/3/1984	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 8
152	Lê Hữu Bình	29/06/1964	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 8

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Nam	Nữ	Dân tộc	Nghề nghiệp	Nơi cư trú		Ghi chú
							Thường trú	Tạm trú	
153	Nguyễn Phi Hậu	21/10/1982	X		Kinh	LĐTD	X		TLGS 8
154	Lê Hữu Bình (Xuân)	29/6/1964	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 8
155	Hồ Văn Sơn	15/10/1986	X		Kinh	LĐTD	X		TLGS 8
156	Hồ Văn Quý	23/11/1964	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 8
157	Nguyễn Huy Văn	03/06/1963	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 8
158	Nguyễn Huy Bình	20/10/1967	X		Kinh	Làm ruộng	X		TLGS 8
	TỔNG								

Tổng số hộ gia đình của thôn có: 158 hộ; tổng số cử tri đại diện hộ gia đình của thôn là: 158 người

Danh sách này được lập tại xã Thạch Bình ngày tháng 4 năm 2025.